

Số: 204 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển giao các cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang về địa phương quản lý, xử lý

### VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ văn bản 2982/UBND-KTTH ngày 24/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc tiếp từ Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tỉnh Tuyên Quang quản lý, xử lý;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chuyển giao nguyên trạng 11 cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (chi tiết theo phụ lục đính kèm) về Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quản lý, xử lý.

Lý do chuyển giao: Các cơ sở nhà, đất dôi dư, không còn nhu cầu sử dụng sau sáp nhập, tinh gọn bộ máy.

**Điều 2.** Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận, hạch toán tăng, giảm tài sản theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Tài chính, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các khu vực và Thủ trưởng các đơn

vị có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các Đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Công thông tin điện tử VKSND tối cao (để đăng tải);
- Lưu: VT, Cục 3.

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Duy Giảng**

**DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG CHUYỂN GIAO**

(Kèm theo Quyết định số 204/VKSTC-C3 ngày 19/11/2025 của VKSND tối cao)

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
<b>I</b>	<b>VKSND huyện Sơn Dương(cũ) (Địa chỉ mới: tổ dân phố Quyết Thắng, Xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang)</b>					<b>3.073.998.000</b>	<b>81.997.211</b>			
	Địa chỉ cũ: tổ nhân dân Quyết Thắng, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang									
1.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	649	1993	1.038.400.000	0	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
1.2	Nhà làm việc 1( 2 tầng )	Nhà	m <sup>2</sup>	256	1993	933.802.000	0			
1.3	Nhà làm việc 2 (Bảo trì, nâng tầng 2 năm 2015)	Nhà	m <sup>2</sup>	229	1998	901.627.000	81.997.211			
1.4	Nhà công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	122	1997	120.975.000	0			
1.5	Nhà để xe	Nhà	m <sup>2</sup>	17	2011	10.876.000	0			
1.6	Nhà bảo vệ	Nhà	m <sup>2</sup>	12	1998	68.318.000	0			
<b>II</b>	<b>VKSND huyện Yên Sơn Địa chỉ mới: Thôn Đồng Chăm, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang)</b>					<b>13.141.405.000</b>	<b>9.143.766.210</b>			
	Địa chỉ cũ: thôn Đồng Chăm, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang									
3.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	2.380	2017	952.000.000	952.000.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
3.2	Nhà làm việc 3 tầng	Nhà	m <sup>2</sup>	900	2017	9.946.682.000	6.763.743.760			
3.3	Nhà công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	153	2017	1.933.220.000	1.314.589.600			
3.4	Nhà gara ô tô	Nhà	m <sup>2</sup>	23	2017	106.846.000	39.159.059			
3.5	Nhà bảo vệ	Nhà	m <sup>2</sup>	15	2017	141.204.000	51.751.266			
3.6	Nhà gara xe đạp, xe máy	Nhà	m <sup>2</sup>	37	2017	61.453.000	22.522.525			

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
<b>III</b>	<b>VKSND huyện Chiêm Hóa</b> Địa chỉ mới: Thôn Vĩnh Tiến, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					<b>3.526.108.000</b>	<b>2.112.229.889</b>			
	Địa chỉ cũ: tổ Luộc 1, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang									
4.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	780	1994	1.638.000.000	1.638.000.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
4.2	Nhà làm việc (sử dụng năm 1994, cải tạo chống xuống cấp năm 2009)	Nhà	m <sup>2</sup>	280	1994	869.707.000	164.890.854			
4.3	Nhà công vụ (sử dụng năm 1994, Bảo trì, nâng tầng 2 làm việc năm 2015)	Nhà	m <sup>2</sup>	274	1994	949.906.000	309.339.035			
4.4	Nhà xe 2 bánh	Nhà	m <sup>2</sup>	20	2009	28.622.000	0			
4.5	Nhà bảo vệ	Nhà	m <sup>2</sup>	10	2009	39.873.000	0			
<b>IV</b>	<b>VKSND huyện Lâm Bình</b> Địa chỉ: Thôn Bản Khiển, xã Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang					<b>12.952.640.700</b>	<b>9.042.515.900</b>			
5.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	2.445	2017	733.500.000	733.500.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
5.2	Nhà làm việc 3 tầng, gara ô tô, nhà để xe	Nhà	m <sup>2</sup>	876	2017	10.445.505.700	7.102.944.100			
5.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	125	2017	1.619.319.300	1.101.137.000			
5.4	Nhà bảo vệ	Nhà	m <sup>2</sup>	10	2017	154.315.700	104.934.800			
<b>V</b>	<b>VKSND huyện Vị Xuyên-trụ sở cũ</b> Địa chỉ mới: Xã Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang					<b>1.967.893.000</b>	<b>733.305.000</b>			
	Địa chỉ cũ: tổ 4, thị trấn Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang									
6.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	771,9	2008	733.305.000	733.305.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
6.2	Nhà làm việc	Nhà	m <sup>2</sup>	420	2004	870.332.000	0			
6.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	112	2004	364.256.000	0			

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
<b>VI</b>	<b>VKSND huyện Vị Xuyên-trụ sở mới</b> Địa chỉ: Xã Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang					<b>12.696.791.000</b>	<b>10.932.717.322</b>			
	Địa chỉ cũ: thị trấn Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang									
7.1	Đất trụ sở	Đất	m <sup>2</sup>	2.621				Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
7.2	Nhà làm việc 3 tầng	Nhà	m <sup>2</sup>	1222	2021	9.694.809.000	8.531.431.920			
7.3	Nhà lưu trú công vụ 1 tầng	Nhà	m <sup>2</sup>	166	2021	2.389.429.000	1.911.304.257			
7.4	Nhà bảo vệ + tiếp dân		m <sup>2</sup>	47	2021	516.261.000	412.957.174			
7.5	Nhà để xe Gara ô tô, xe máy		m <sup>2</sup>	76	2021	96.292.000	77.023.971			
<b>VII</b>	<b>VKSND huyện Quang Bình</b> Địa chỉ mới: Xã Quang Bình, tỉnh Tuyên Quang					<b>1.958.190.000</b>	<b>415.950.000</b>			
	Địa chỉ cũ: xã Yên Bình, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang									
8.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	1.770	2005	415.950.000	415.950.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
8.2	Nhà làm việc 2 tầng	Nhà	m <sup>2</sup>	510	2005	1.247.152.000	0			
8.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	102	2005	276.742.000	0			
8.4	Nhà bảo vệ	Nhà	m <sup>2</sup>	20	2005	18.346.000	0			
<b>XIII</b>	<b>VKSND huyện Xín Mần</b> Địa chỉ mới: xã Pà Vây Sủ, tỉnh Tuyên Quang					<b>12.315.502.000</b>	<b>11.814.322.400</b>			
	Địa chỉ cũ: thị trấn Cốc Pài, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang									
9.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	648,4	2008	100.502.000	100.502.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
9.2	Nhà làm việc 4 tầng	Nhà	m <sup>2</sup>	1.310,8	2024	11.790.000.000	11.318.400.000			
9.3	Ga ra ô tô	Nhà	m <sup>2</sup>	25,3	2024	208.000.000	194.126.400			
9.4	Nhà bảo vệ	Nhà	m <sup>2</sup>	16,2	2024	180.000.000	167.994.000			
9.5	Nhà để xe máy	nhà	m <sup>2</sup>	26,7	2024	37.000.000	33.300.000			

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
IX	VKSND huyện Bắc Mê Địa chỉ mới: xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang					1.052.894.000	227.724.000			
	Địa chỉ cũ: xã Yên Phú, thị trấn Bắc Mê, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang									
10.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	1.626,6	2003	227.724.000	227.724.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
10.2	Nhà làm việc 2 tầng	Nhà	m <sup>2</sup>	404	2003	597.306.000	0			
10.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	120	2003	227.864.000	0			
X	VKSND huyện Mèo Vạc Địa chỉ mới: xã Mèo Vạc, tỉnh Tuyên Quang					3.110.184.008	185.744.000			
	Địa chỉ cũ: thị trấn Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang									
11.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	790,4	2009	185.744.000	185.744.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
11.2	Nhà làm việc 2 tầng	Nhà	m <sup>2</sup>	331	2009	1.968.082.670	0			
11.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	103	2009	687.956.000	0			
11.4	Nhà bảo vệ	Nhà	m <sup>2</sup>	10	2009	268.401.338	0			
XI	VKSND huyện Yên Minh Địa chỉ mới: xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang					4.708.787.000	657.805.919			
	Địa chỉ cũ: thị trấn Yên Minh, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang									
12.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	1.600	2010	376.000.000	376.000.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
12.2	Nhà làm việc 2 tầng	Nhà	m <sup>2</sup>	477	2011	3.228.117.000	213.701.345			
12.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	166	2011	1.028.770.000	68.104.574			
12.4	Nhà bảo vệ	Nhà	m <sup>2</sup>	11	2011	75.900.000				